



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

QUÝ 3 NĂM 2022

MÃ SỐ THUẾ 0400101066

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		525.351.126.461	575.323.083.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47.074.137.418	28.619.224.022
1. Tiền	111		26.899.723.374	18.575.593.885
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.174.414.044	10.043.630.137
II. Đầu tư tài chính	120		329.708.781.560	370.910.239.433
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	329.708.781.560	370.910.239.433
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.249.724.496	43.434.511.791
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	17.043.705.672	19.649.849.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.644.085.188	5.152.838.114
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	13.478.144.907	26.548.035.669
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.916.211.271)	(7.916.211.271)
IV. Hàng tồn kho	140	10	35.494.051.100	40.098.255.582
1. Hàng tồn kho	141		35.494.051.100	40.098.255.582
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.824.431.887	92.260.852.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	276.541.296	626.519.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	39.673.103.205	31.720.907.392
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	42.874.787.386	59.913.425.935
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.078.544.279.286	909.951.273.681
II. Tài sản cố định	220		515.514.976.931	547.335.922.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	514.792.724.837	546.346.441.134
- Nguyên giá	222		1.860.825.110.003	1.836.438.585.057
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.346.032.385.166)	(1.290.092.143.923)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	722.252.094	989.481.253
- Nguyên giá	228		9.696.575.951	9.696.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.974.323.857)	(8.707.094.698)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		544.085.554.077	335.926.497.628
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	544.085.554.077	335.926.497.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.318.995.737	9.192.775.701
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.681.004.263)	(807.224.299)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.624.752.541	17.496.077.965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	10.624.752.541	17.496.077.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.603.895.405.747	1.485.274.357.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/09/2022	31/12/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		843.298.452.251	703.643.036.278
I. Nợ ngắn hạn	310		276.151.495.916	247.502.337.563
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	47.210.582.742	51.022.488.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	707.559.865	943.684.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.974.238.337	3.926.878.922
4. Phải trả người lao động	314		23.769.641.921	19.951.929.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	928.637.539	1.055.060.419
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	146.097.383.196	135.577.302.106
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	40.641.742.000	31.201.247.040
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.821.710.316	3.823.746.914
II. Nợ dài hạn	330		567.146.956.335	456.140.698.715
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	123.506.501.029	134.375.826.597
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	441.273.255.884	319.382.672.696
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.367.199.422	2.382.199.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		760.596.953.496	781.631.320.835
I. Vốn chủ sở hữu	410		759.300.039.393	780.334.406.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.823.484.308	65.152.916.904
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.842.406.820	126.547.341.563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	161.444.859	57.313.682.784
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	68.680.961.961	69.233.658.779
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.296.914.103	1.296.914.103
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.296.914.103	1.296.914.103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.603.895.405.747	1.485.274.357.113

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ MINH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)
Quý III năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	154.908.409.036	119.775.034.415	393.861.144.630	357.515.256.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		154.908.409.036	119.775.034.415	393.861.144.630	357.515.256.745
4. Giá vốn hàng bán	11	23	73.634.458.909	66.088.667.023	207.761.049.866	201.034.507.866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.273.950.127	53.686.367.392	186.100.094.764	156.480.748.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.981.916.016	5.225.572.212	17.817.406.467	15.001.318.285
7. Chi phí tài chính	22	25	4.382.169.804	3.126.207.301	13.710.486.905	7.964.110.122
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.062.441.155	1.779.591.715	8.668.429.824	4.684.547.281
8. Chi phí bán hàng	25	25a	8.866.339.765	8.760.267.743	27.542.076.960	28.789.862.245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	9.665.593.226	8.295.076.203	28.706.951.618	29.839.915.621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.341.763.348	38.730.388.357	133.957.985.748	104.888.179.176
11. Thu nhập khác	31	26	76.804.038	9.201.902.841	1.268.229.659	10.798.016.349
12. Chi phí khác	32	27	143.349.852	562.395.872	323.074.774	787.733.634
13. Lợi nhuận khác	40		(66.545.814)	8.639.506.969	945.154.885	10.010.282.715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.275.217.534	47.369.895.326	134.903.140.633	114.898.461.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.612.097.145	5.870.519.667	14.054.523.772	13.306.525.999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.663.120.389	41.499.375.659	120.848.616.861	101.591.935.892
18. Lãi cơ bản trên cổ nhiều	70	29	995	716	2.085	1.753

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)
Quý III năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92.152.623.497	114.898.461.891
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	56.286.070.833	51.272.109.678
- Các khoản dự phòng	03		873.779.964	316.276.071
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.164.585.919)	354.385.857
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(8.145.285.445)	(9.962.385.147)
- Chi phí lãi vay	06	25	(9.658.429.824)	4.684.547.281
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		128.344.173.106	161.563.395.631
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.184.787.295	(38.792.532.452)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	4.604.204.482	(3.724.142.990)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		139.652.196.637	(31.546.797.152)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	7.221.303.405	8.207.572.530
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(9.658.429.824)	(4.684.547.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17		(20.671.177.517)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.835.382.840)	(120.658.116.197)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh</i>	20		279.512.852.261	(50.306.345.428)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(351.625.795.698)	(78.993.022.495)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(387.708.781.560)	(418.615.614.210)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		440.711.849.656	575.693.751.977
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	17.803.715.269	14.646.932.428
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(280.819.012.333)	92.732.047.700
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	20	168.170.670.707	101.327.633.455
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(20.888.603.000)	(16.008.579.031)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(114.189.200.170)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(127.520.934.200)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		19.761.133.507	(28.870.145.746)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		18.454.973.435	13.555.556.526
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	28.619.224.022	12.549.032.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(60.039)	(4.151.437)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47.074.137.418	26.100.437.628

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

1.2. Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng(sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.3. *Lĩnh vực kinh doanh chính:* Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 30.9.2022

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tổng số công nhân viên đến cuối kỳ kế toán là 507 người , trong đó cán bộ quản lý là 7 người

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn , các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% và 8% đối với các hoạt động khác
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền	30/09/2022	31/12/2021
Tiền mặt	9.636.186	4.663.734
Tiền gửi Ngân hàng	26.890.087.188	18.570.930.151
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.174.414.044	10.043.630.137
Cộng	47.074.137.418	28.619.224.022
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	329.708.781.560	370.910.239.433
Cộng	329.708.781.560	370.910.239.433
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2022	31/12/2021
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.237.291.000
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	12.067.554.741	14.179.853.184
Các đối tượng khác	885.439.931	1.232.705.095
Cộng	17.043.705.672	19.649.849.279
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2022	31/12/2021
Công ty CP Xây dựng số 5		1.368.132.396
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	2.589.192.500	-
Công ty TNHH Mai Phương Minh		1.269.400.000
Công ty TNHH Phước Thịnh Phát	746.677.171	
Cty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	219.500.000	
Cty CP tư vấn Cấp thoát nước và Môi Trường (Wase)	655.715.761	
Cty Cổ phần HAWACO Miền Nam	944.049.168	
CN Cty TNHH Dịch vụ Lữ Hành	360.000.000	
Cty TNHH MTV Phú Thành Hưng	327.734.649	
Các đối tượng khác	1.801.215.939	2.515.305.718
Cộng	7.644.085.188	5.152.838.114
9. Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2022	31/12/2021
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	5.016.633.432	16.161.486.506
Phải thu tạm ứng	1.158.352.394	139.761.034
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	219.833.442	207.490.224
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	4.894.044.207	9.072.520.144
Phải thu khác	2.189.281.432	966.777.761
Cộng	13.478.144.907	26.548.035.669
10. Hàng tồn kho	30/09/2022	31/12/2021
Nguyên liệu, vật liệu	31.086.923.715	37.997.096.330
Công cụ, dụng cụ	2.612.760.729	371.292.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 1.794.366.656 1.729.866.656

Cộng 35.494.051.100 40.098.255.582

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn 30/09/2022 31/12/2021

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ 256.464.912 508.047.277
Bảo hiểm CBCNV trong năm 20.076.384 118.472.000

Cộng 276.541.296 626.519.277

b. Dài hạn 30/09/2022 31/12/2021

Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA 986.193.719 3.944.774.879
Chi phí CCDC,MMTB, tuyển ống chờ phân bổ 5.076.069.691 9.550.363.490
Chi phí lắp đặt ống nhánh 4.562.489.131 4.000.939.596

Cộng 10.624.752.541 17.496.077.965

Tuyết minh chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA: Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Đà Nẵng GD IIIa và dự án cải tạo mở rộng NMN Sân Bay Đà Nẵng GD IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTHH ngày 31.3.2015 của UBND TP Đà Nẵng. Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm (kể từ năm 2013). Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn: 986.193.719 đồng

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	170.216.564.564	134.397.389.025	1.523.457.763.420	7.639.861.377	727.006.671	1.836.438.585.057
Mua sắm trong kỳ	-	417.921.111	-	47.727.273	-	465.648.384
Đầu tư XD CB hoàn thành	47.882.494	2.756.131.946	21.048.049.140	296.358.754	-	24.148.422.334
Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	227.545.772	-	227.545.772
Số cuối kỳ	170.264.447.058	137.571.442.082	1.544.505.812.560	7.756.401.632	727.006.671	1.860.825.110.003
Khấu hao						
Số đầu năm	144.234.629.186	64.504.824.202	1.075.704.463.653	5.272.297.496	375.929.386	1.290.092.143.923
Khấu hao trong kỳ	6.814.137.576	9.313.356.068	39.469.040.784	356.997.412	69.833.368	56.023.365.208
Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	83.123.965	-	-	83.123.965
Số cuối kỳ	151.048.766.762	73.818.180.270	1.115.090.380.472	5.629.294.908	445.762.754	1.346.032.385.166
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.981.935.378	69.892.564.823	447.753.299.767	2.367.563.881	351.077.285	546.346.441.134
Số cuối kỳ	19.215.680.296	63.753.261.812	429.415.432.088	2.127.106.724	281.243.917	514.792.724.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	54.000.000	8.907.375.951		8.961.375.951
Mua sắm trong kỳ	-	735.200.000	-	735.200.000
Số cuối kỳ	54.000.000	9.642.575.951	-	9.696.575.951
Khấu hao				
Số đầu năm	54.000.000	8.653.094.699		8.707.094.699
Khấu hao trong kỳ	-	267.229.158	-	267.229.158
Số cuối kỳ	54.000.000	8.920.323.857	-	8.974.323.857
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	254.281.252		254.281.252
Số cuối kỳ	-	722.252.094	-	722.252.094

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2022	31/12/2021
Thay thế máy bơm mới (số 3) trạm bơm cấp II NMN Sân Bay	1.481.106.571	1.481.106.571
Lắp đặt bổ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m ³		2.203.464.232
Lắp đặt tuyến ống D315 tải trọng cao đường Chương (đoạn từ cầu Tiên Sơn đến Đoàn Kế Thiện)--	3.562.412.498	2.956.907.105
Lắp đặt tuyến ống D315 PVC tải trọng cao đường Hoàng Sa (đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Dương Thạc) điều hòa nước giữa các nguồn--	1.515.618.770	
100-Cải tạo cửa thu nước NMN Cầu Đỏ--	3.356.543.644	3.221.543.644
Nâng CS NMN Cầu đỏ thêm 120.000 m ³ /ngày - PKI: 60.000 m ³ /ngày (*)	39.801.973.550	27.567.358.207
Nâng CS NMN Cầu đỏ từ 230.000 m ³ /ngày lên 290.000 m ³ /ngày (Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000 m ³ /ngày) - phân kỳ 2	9.938.671.492	2.290.918.010
Nâng CS Trạm Bơm phòng mặn An Trạch từ 2100.000 m ³ /ngày lên 420.000 m ³ /ngày	143.472.200.546	4.533.455.077
Đầu nối D800 Diuke qua sông Hàn (phần trên cạn Dawaco thi công)	4.681.250.648	4.681.250.648
Đầu nối DN900 qua sông Hàn		-
Đầu nối T/ố CN D1200, D800 Hòa Liên với dự án NMN Hòa Liên--	4.493.223.050	2.944.537.345
Tuyến ống DN600 Hồ Xuân Hương		204.972.143
Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10.590.906.176	10.590.906.176
Tuyến ống CN D400, D500 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	2.246.795.115	2.385.518.933
Tuyến ống CN đường Thăng Long (đoạn từ NMN Cầu Đỏ đến cầu Tuyền Sơn) D1200, D100....	102.865.542.831	82.035.394.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tuyển ống D400 DI Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân).	25.061.024.055	24.009.285.582
Tuyển ống Hòa Liên (Đoạn từ NMN Hòa Liên đến Đường số 2 KCN Hòa Khánh)	84.158.383.593	65.544.438.475
Xây dựng tường chắn đất, hàng rào, cống ngõ và nhà bảo vệ phía Nam NMN Cầu Đỏ--	1.213.913.110	1.213.913.110
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GD 2012-2018	24.446.667.039	24.374.217.723
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày (*)	32.496.333.521	41.367.766.437
Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đỏ - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyển ống nước sạch--	6.193.090.167	6.216.490.167
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco	2.149.976.977	2.149.976.977
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco năm 2021-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	1.623.978.537	1.623.978.537
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco-Giai đoạn 2-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	1.925.188.852	1.925.188.852
Hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan cụm xử lý 60.000 m3/ngày NMN Cầu Đỏ--	2.444.565.098	2.444.565.098
Xây dựng HTKT NMN Cầu Đỏ	5.109.413.229	439.099.820
NMN Hòa Liên		285.699.372
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco-Giai đoạn 2-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	3.948.751.742	
Các công trình khác	25.308.023.266	17.234.544.876
Cộng	544.085.554.077	335.926.497.628

15. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2022	31/12/2021
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG	3.610.406.984	3.154.603.571
Công ty CP HAWACO Miền Trung		3.695.122.200
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)		5.044.205.652
Công ty TNHH Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng		4.523.017.850
Cty TNHH Kỹ thuật Sao Mới	284.659.152	-
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	298.909.080	-
Công ty TNHH Nước và Môi trường		229.410.720
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	16.814.588.928	15.100.579.087
Công ty CP Nước Môi trường và hạ tầng kỹ thuật Thủ Đức	1.254.225.251	2.166.362.251
Công ty CP thiết bị Đông Đô		2.484.906.600
Tổng công ty CP dệt may Hòa Thọ		937.557.500
Công ty TNHH TM và XD An Gia Nam	318.291.048	-
Công ty Tư Vấn EPTISA	4.524.011.380	4.524.011.380
Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiên phong phía nam		1.288.189.980
Công ty CP Xây dựng số 5	8.780.437.847	-
Công ty CP Công nghệ Bách Việt	1.410.480.000	-
Công ty CP tư vấn & Đầu tư Đô thị Việt	531.080.000	-
Cty TNHH MTV XL cấp thoát nước Đà Nẵng (bên liên quan)	3.678.452.576	-
Cty TNHH MTV Phú Thành Hưng	1.478.360.287	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cty TNHH Hóa Chất Bảo Long	858.986.330	
Các đối tượng khác	3.367.693.879	7.874.521.532
Cộng	47.210.582.742	51.022.488.323
16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2022	31/12/2021
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Cty CP ĐTXD & PTHH Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Trung tâm phát triển quỹ đất tp Đà Nẵng		210.986.000
Các đối tượng khác	264.862.408	290.001.028
Cộng	707.559.865	943.684.485

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ tại 01/01		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	31.720.907.392	-	(3.745.857.886)	4.206.337.927	39.673.103.205	
Thuế TNDN	58.791.629.010	-	16.318.838.467	-	42.472.790.543	
Thuế TNCN	-	132.767.932	1.906.760.270	2.438.305.709	398.777.507	
Thuế tài nguyên	-	249.872.490	2.554.923.360	2.493.338.910		311.456.940
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.121.796.925	-	2.574.812.575	1.456.234.986	3.219.336	
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	3.544.238.500	52.027.479.314	48.908.936.417		6.662.781.397
Cộng	91.634.333.327	3.926.878.922	71.649.956.100	59.516.153.949	82.547.890.591	6.974.238.337

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2022	31/12/2021
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	300.664.980	370.854.230
Cước tin nhắn	186.264.849	105.267.981
Phí thu hộ	303.394.890	222.694.037
Cước truyền số liệu	20.000.000	53.850.000
Lãi vay		151.638.000
CP kiểm định đồng hồ	40.910.045	98.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	77.402.775	52.756.171
Cộng	928.637.539	1.055.060.419

19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	30/09/2022	31/12/2021
Phải thu khác	52.878.539	63.051.182
Phải thu của nội bộ	1.000.000	1.000.000
Phải trả về cổ phần hóa		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	144.170.048.805	133.923.171.308
Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng	11.933.342.520	11.646.145.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)	1.221.614.989	1.221.614.989
10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải	902.422.004	-
Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	23.478.834.428	14.421.575.652
Phải trả NS về vốn	16.098.000.000	16.098.000.000
Tăng tài sản vốn từ NS	90.535.834.864	90.535.834.864
Phải trả khác	1.873.455.852	1.590.079.616
Cộng	146.097.383.196	135.577.302.106
b. Dài hạn	30/09/2022	31/12/2021
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6.795.554.865	5.591.380.433
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	116.710.946.164	128.784.446.164
Cộng	123.506.501.029	134.375.826.597
20. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	30/09/2022	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	21.208.000.000	19.412.800.000
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.705.260.000	1.223.158.000
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)		996.949.040
Vietcombank	9.216.478.000	5.056.336.000
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	4.512.004.000	4.512.004.000
Cộng	40.641.742.000	31.201.247.040
b. Vay dài hạn	30/09/2022	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	156.046.083.666	155.320.888.065
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	184.751.852.280	50.123.639.138
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)		14.954.040.519
Vietcombank	82.859.837.586	78.582.381.356
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	17.615.482.352	20.401.723.618
Cộng	441.273.255.884	319.382.672.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p.phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	579.640.610.000	8.993.538.265	59.152.916.904	135.614.416.241	783.401.481.410
Tăng trong kỳ			6.000.000.000	121.401.313.679	127.401.313.679
Giảm trong kỳ				(130.468.388.357)	(130.468.388.357)
Số dư tại 31/12/2021	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.547.341.563	780.334.406.732
Số dư tại 01/01/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.547.341.563	780.334.406.732
Tăng trong kỳ	-	-	36.670.567.404	120.848.616.861	157.519.184.265
Giảm trong kỳ, trong đó:	-	-	-	178.553.551.604	178.553.551.604
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	178.553.551.604	178.553.551.604
Số dư tại 30/9/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	68.842.406.820	759.300.039.393

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2022	31/12/2021
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CD khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000

c. **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	30/09/2022	31/12/2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	126.547.341.563	135.614.416.241
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	120.848.616.861	121.401.313.679
Phân phối lợi nhuận năm trước	126.385.896.704	78.300.733.457
Chia lợi nhuận	75.353.279.300	62.021.545.270
Trích quỹ khen thưởng	9.300.000.000	6.474.792.125
Trích quỹ phúc lợi	4.500.000.000	3.237.396.062
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	562.050.000	567.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	36.670.567.404	6.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	52.167.654.900	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	68.842.406.820	126.547.341.563

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2021 theo NQ 01/NQ-HDQT ngày 16/4/2022 và ứng đợt 1 năm 2022 theo NQ 02/NQ-HDQT ngày 09/8/2022)

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
Doanh thu ngành nước	390.430.709.220	354.880.807.698
Doanh thu ngành khác	3.430.435.410	2.634.449.047
Cộng	393.861.144.630	357.515.256.745

23. Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
-----------------------------	----------------------------	----------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá vốn ngành nước	204.705.620.103	198.956.328.291
Giá vốn ngành khác	3.055.429.763	2.078.179.575
Cộng	207.761.049.866	201.034.507.866
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.803.715.269	14.646.932.428
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.691.198	354.385.857
Cộng	17.817.406.467	15.001.318.285
25. Chi phí tài chính	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
Chi phí lãi vay	9.658.429.824	4.684.547.281
Chênh lệch tỷ giá phân bổ	3.178.277.117	2.963.286.770
Dự phòng tổn thất đầu tư	873.779.964	316.276.071
Cộng	13.710.486.905	7.964.110.122
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	9.426.750.780	7.599.896.416
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	15.949.323.140	17.396.354.259
Các khoản khác	2.166.003.040	3.793.611.568
Cộng	27.542.076.960	28.789.862.243
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
Chi phí nhân viên quản lý	16.001.917.332	16.259.428.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.101.105.284	2.045.785.552
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		131.006.999
Dịch vụ mua ngoài	1.851.235.670	
Các khoản khác	8.752.693.332	11.403.694.825
Cộng	28.706.951.618	29.839.915.621
27. Thu nhập khác	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	1.467.894	24.500.000
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.171.346.951	1.485.829.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu bồi thường		80.082.540
Các khoản khác	95.414.814	9.207.604.133
Cộng	1.268.229.659	10.798.016.349
28. Chi phí khác	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		21.177.534
Xử lý đóng mã CT tồn đọng	110.101.012	204.160.228
Phạt vi phạm hành chính về phòng cháy chữa cháy...	193.349.851	
Chi phí thanh lý vật tư	19.621.807	
Các khoản khác	2.104	562.395.872
Cộng	323.074.774	787.733.634
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.903.140.633	114.898.461.891
Đ/Chính các khoản thu nhập chịu thuế	444.022.862	979.200.342
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế ngành nước)	444.022.862	979.200.342
- Thu nhập từ ngành nước	129.705.066.403	97.710.864.141
- Thu nhập từ ngành khác	5.198.074.230	17.187.597.750
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS	11.321.573.471	7.417.420.567
Tổng thu nhập chịu thuế	146.668.736.966	123.295.082.800
Chi phí thuế TNDN	14.054.523.773	13.306.525.998
Trong đó:		
- CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	16.318.838.467	14.790.010.112
- Thuế TNDN từ ngành nước	13.014.908.927	9.869.006.448
- Thuế TNDN từ ngành khác	1.039.614.846	3.437.519.550
Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch nước thô nộp hộ NN	2.264.314.694	1.483.484.113
30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	120.848.616.861	101.591.935.893
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	120.848.616.861	101.591.935.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	2.085	1.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.393.127.967	43.423.631.890
Chi phí nhân công	77.233.020.517	78.381.244.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.286.070.833	51.272.109.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.516.940.557	59.741.651.351
Chi phí khác bằng tiền	19.546.794.192	26.653.171.959
Cộng	263.975.954.066	259.471.809.117

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	47.210.582.742		47.210.582.742
Chi phí phải trả	928.637.539		928.637.539
Vay và nợ thuê tài chính	40.641.742.000	441.273.255.884	481.914.997.884
Phải trả khác	146.097.383.196	123.506.501.029	269.603.884.225
Cộng	234.878.345.477	564.779.756.913	799.658.102.390

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	51.022.488.323		51.022.488.323
Chi phí phải trả	1.055.060.419		1.055.060.419
Vay và nợ thuê tài chính	31.201.247.040	319.382.672.696	350.583.919.736
Phải trả khác	135.577.302.106	134.375.826.597	269.953.128.703
Cộng	218.856.097.888	453.758.499.293	672.614.597.181

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.074.137.418		47.074.137.418
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	329.708.781.560		329.708.781.560
Phải thu khách hàng	9.127.494.401		9.127.494.401
Phải thu khác	13.478.144.907		13.478.144.907
Cộng	399.388.558.286	-	399.388.558.286

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.619.224.022		28.619.224.022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	370.910.239.433		370.910.239.433
Phải thu khách hàng	11.733.638.008		11.733.638.008
Phải thu khác	26.548.035.669		26.548.035.669
Cộng	437.811.137.132	-	437.811.137.132

34. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022	Từ 1.01.2021 đến 30.9.2021
Thu nhập của HĐQT	1.503.000.000	1.017.000.000
Thu nhập Ban TGD, Kế toán trưởng	810.000.000	1.134.000.000
Thù lao BKS	737.500.000	684.000.000
Cổ tức (DNN)	81.620.000	73.087.000
Cộng	3.132.120.000	2.908.087.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt.

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

